

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TUY AN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2021/DSST  
Ngày: 17/6/2021  
V/v: “Tranh chấp hợp đồng  
vay tài sản”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY AN, TỈNH PHÚ YÊN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Diễm Huyền

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Đỗ Văn Điều và ông Phạm Ngọc Trung

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Thanh - Thư ký Tòa án

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa:** Ông Dương Đức Hải – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân (TAND) huyện Tuy An, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 88/2013/TLST-DS ngày 26 tháng 7 năm 2013 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2021/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Ngân hàng C . Địa chỉ: Số A, Phố L, phường H, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T – Chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện T, tỉnh Phú Yên. Địa chỉ: Quốc lộ X, khu phố T, thị trấn C, huyện T, tỉnh Phú Yên. Ông T ủy quyền cho ông Nguyễn Thành T - Phó giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện T, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

**2. Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị B– sinh năm 1946;

Trú tại: thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt (có đơn xét xử vắng mặt).

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Bà Dương Thị Bích C– sinh năm 1976;

Trú tại: thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt (có đơn xét xử vắng mặt).

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Thành T trình bày: Căn cứ danh sách đề nghị vay vốn tại Ngân hàng C – Phòng giao dịch huyện T của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã A ngày 07/12/2007. Ngày 14/12/2007, Ngân hàng C – Phòng giao dịch huyện T, tỉnh Phú Yên, đã giải ngân cho bà Nguyễn Thị B vay số tiền 20.000.000đ (*Hai mươi triệu đồng*), theo sổ vay vốn số 550446, lãi suất 0,9%/tháng, lãi suất nợ quá hạn 1,17%/tháng, thời hạn vay 36 tháng, thời hạn trả nợ ngày 05/12/2010, có gia hạn thời hạn trả nợ đến ngày 05/12/2011. Việc cho vay không có bảo đảm bằng tài sản (cho vay ủy thác qua Hội Phụ nữ xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên theo đó thì về trình tự thủ tục vay vốn cũng như quá trình vay thì Ngân hàng đều thông qua UBND xã và tổ tiết kiệm vay vốn của Hội phụ nữ xã, chỉ khi giải ngân thì ngân hàng sẽ đưa tiền trực tiếp cho người vay, còn việc trả nợ thì nợ gốc thì người vay phải trả trực tiếp cho Ngân hàng, còn tiền lãi thì Ngân hàng ủy nhiệm cho tổ tiết kiệm vay vốn thu theo định kỳ hàng tháng).

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bà Nguyễn Thị B đã trả cho Ngân hàng số tiền gốc là 7.000.000đ vào ngày 05/10/2009 và tiền lãi đến ngày 05/6/2011 là 6.261.000đ. Khi đến thời hạn trả nợ thì bà B không trả tiền gốc và lãi còn lại. Ngân hàng đã thường xuyên đôn đốc, nhiều lần làm việc yêu cầu bà B trả hết số nợ nhưng bà B vẫn không trả. Ngày 06/12/2011, Ngân hàng đã chuyển số tiền 13.000.000đ sang nợ quá hạn.

Vì vậy, nay Ngân hàng yêu cầu Tòa án buộc bà B phải trả số tiền vay gốc: 13.000.000đ và tiền lãi tính đến ngày 17/6/2021 là 18.411.251đ (trong đó tiền lãi trong hạn từ ngày 6/6/2011 đến ngày 5/12/2011 là 693.000đ và tiền lãi quá hạn tính từ ngày 6/12/2011 đến ngày 17/6/2021 là 17.718.251đ).

- Theo các tài liệu có tại hồ sơ, bị đơn bà Nguyễn Thị B trình bày:

Bà B thống nhất với trình bày của đại diện Ngân hàng C, bà B thừa nhận có vay của Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện T 20.000.000đ (*Hai mươi triệu đồng*), theo sổ vay vốn số 550446, lãi suất 0,9%/tháng, thời hạn vay 36 tháng. Nhưng khi nhận tiền giải ngân 20.000.000đ từ Ngân hàng thì bà B đã đưa cho bà Dương Thị Bích C vay lại số tiền 10.000.000đ; còn bà B nhận 10.000.000đ. Số tiền vay này bà B và bà C đã trả hết cho Ngân hàng C. Cụ thể, bà B đã trả cho Ngân hàng 10.000.000đ thông qua việc đưa tiền cho bà Đỗ Thị Thu T nhận (bà B đưa cho bà T một lần 3.500.000đ, một lần 6.500.000đ). Bà C đã trả cho Ngân hàng 10.000.000đ thông qua bà Đỗ Thị Thu T nhận (bà C đưa cho bà T một lần 3.500.000đ, một lần 6.500.000đ (thời gian lâu quá nên bà B không nhớ rõ thời gian cụ thể đã trả).

Vì vậy, nay Ngân hàng khởi kiện, bà B không đồng ý trả nợ gốc và lãi theo yêu cầu của ngân hàng.

Vì điều kiện sức khỏe nên bà B không đến Tòa án thường xuyên được. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt bà B tại phiên tòa.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị Bích C trình bày: bà C thống nhất với lời trình bày của bà B, khi bà B nhận tiền vay từ Ngân hàng C 20.000.000đ, thì bà B có đưa cho bà C vay lại 10.000.000đ; Tuy nhiên, trong quá trình sử dụng vốn vay thì bà C đã trả phần tiền bà C nhận 10.000.000đ cho Ngân hàng thông qua bà Đỗ Thị Thu T nhận. Cả bà B cũng đã trả khoản tiền vay cho Ngân hàng thông qua bà Đỗ Thị Thu T nhận. Vì vậy, bà C không liên quan gì đến việc Ngân hàng khởi kiện. Đề nghị Tòa không tiến hành hòa giải nữa và xét xử vắng mặt bà C.

TAND huyện Tuy An đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy An tham gia phiên tòa phát biểu: Quá trình thụ lý, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX), Thư ký và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS). Tuy nhiên, Thẩm phán vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử. Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 463, 465, 466 và Điều 688 Bộ luật dân sự (BLDS) năm 2015, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn bà B phải trả cho nguyên đơn Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện T số tiền nợ gốc 13.000.000đ và nợ lãi tính đến ngày 17/6/2021 là 18.411.251đ. Đối với việc bà Đỗ Thị Thu T chiếm đoạt số tiền 13.000.000đ của bà B thì bà B có quyền yêu cầu bà T bồi thường số tiền này bằng đơn yêu cầu thi hành án hoặc khởi kiện bằng vụ án dân sự khác để buộc bà T trả lại cho bà B số tiền đã chiếm đoạt và nợ lãi tính đến ngày 17/6/2021 là 18.411.251đ. Đối với số tiền 10.000.000đ bà B cho bà Dương Thị Bích C vay lại thì bà B có quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác để yêu cầu bà C trả lại số tiền này. Bà Dương Thị Bích C có quyền khởi kiện bà Đỗ Thị Thu T bằng vụ án dân sự khác để yêu cầu bà T bồi thường số tiền mà bà C đã đưa bà T.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. HĐXX nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, HĐXX căn cứ Điều 227 và Điều 228 của BLTTDS xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền còn nợ theo hợp đồng vay tài sản. Đây là tranh chấp về giao dịch dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26 BLTTDS. Bị đơn có hộ khẩu thường trú tại huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên. TAND huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên thụ lý vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 35 BLTTDS.

[3] Về nội dung tranh chấp:

- Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, HĐXX thấy rằng:

Căn cứ vào sổ vay vốn, sổ theo dõi cho vay và thu nợ gốc, lãi của Ngân hàng C – Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện T, tỉnh Phú Yên thì giữa Ngân hàng và bà Nguyễn Thị B có xác lập quan hệ vay tài sản, có thỏa thuận lãi và cam kết trả nợ, thời hạn trả nợ là ngày 05/12/2010, gia hạn đến 05/12/2011. Sau khi vay, bà B có trả cho Ngân hàng tiền gốc 7.000.000đ và tiền lãi trong hạn đến ngày 5/6/2011 là 6.261.000đ; Khi đến hạn trả nợ, bà B không trả số tiền gốc còn nợ 13.000.000đ và lãi nên tính đến ngày 17/6/2021 bà B còn nợ Ngân hàng số tiền 31.411.251đ (trong đó tiền gốc 13.000.000đ; tiền lãi trong hạn 693.000đ; tiền lãi quá hạn 17.718.251đ). Mặt khác, tại phiên hòa giải bà B cũng thừa nhận khoản vay đối với Ngân hàng. Bà B có vay của Ngân hàng C nhưng không trả nợ theo thời hạn là xâm phạm đến quyền lợi của Ngân hàng. Vì vậy, Ngân hàng khởi kiện là có căn cứ.

Xét trình bày của bà B tại phiên hòa giải: bà B cho rằng số tiền vay của Ngân hàng, bà B có đưa lại cho bà C vay số tiền 10.000.000đ. Cả bà B và bà C đều đã trả số tiền vay cho Ngân hàng thông qua bà Đỗ Thị Thu T nhận; HĐXX thấy, bà Đỗ Thị Thu T là người không được Ngân hàng ủy nhiệm để thực hiện việc thu tiền gốc vốn vay. Tuy nhiên, bà T đã có hành vi gian dối, sử dụng biên lai thu lãi và phiếu thu của Hội nông dân xã A để chiếm đoạt số tiền 13.000.000đ bà B đưa để nộp Ngân hàng. Bà T không nộp Ngân hàng mà chiếm đoạt cá nhân. Hành vi này của bà Đỗ Thị Thu T đã bị TAND tỉnh Phú Yên xét xử và kết án 02 năm tù về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo bản án số 02/2019/HS-PT, ngày 27/02/2019. Và tại phần trách nhiệm bồi thường dân sự đã có hiệu lực pháp luật tại bản án hình sự sơ thẩm số 24/2018/HSST ngày 14/11/2018 của TAND huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên có tuyên buộc bà T phải có trách nhiệm bồi thường cho bà Nguyễn Thị B số tiền 13.000.000đ. Vì vậy, bà B có quyền yêu cầu thi hành án theo quy định của Luật thi hành án dân sự đối với bà T để buộc bà T phải trả lại số tiền này hoặc khởi kiện bằng vụ án dân sự khác để buộc bà T trả lại cho bà B số tiền bà T đã chiếm đoạt và tiền lãi phát sinh. Đối với khoản tiền 10.000.000 đồng trước đây bà B có cho Dương Thị Bích C vay lại thì đây là một giao dịch dân sự khác nên bà B có quyền khởi kiện bà C bằng một vụ án dân sự khác để

yêu cầu bà C phải trả số tiền đã vay và tiền lãi phát sinh và bà C cũng có quyền khởi kiện bà T bằng một vụ án dân sự khác để buộc bà T trả lại cho bà C số tiền đã chiếm đoạt. Còn tại sổ vay vốn số 550446 không thể hiện việc bà B đã trả tiền vay cho Ngân hàng.

Do đó, việc bà B cho rằng đã trả hết khoản nợ vay cho Ngân hàng mà không có chứng cứ gì chứng minh, nên HĐXX không có cơ sở để xem xét.

Từ các chứng cứ trên, HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị của Viện kiểm sát. Buộc bà B phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng C - Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện T, tỉnh Phú Yên số tiền nợ gốc 13.000.000đ và tiền lãi tính đến ngày 17/6/2021 là 18.411.251đ;

[4] Về án phí sơ thẩm: Bị đơn thuộc diện người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật; Hoàn trả tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng Điều 463; Điều 466; Điều 468; Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147, Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Tuyên xử:* Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị B có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng C - Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện T, tỉnh Phú Yên số tiền 31.411.251đ (*Ba mươi một triệu bốn trăm mười một nghìn hai trăm năm mươi một đồng*) (trong đó: nợ gốc 13.000.000đ; tiền lãi trong hạn 693.000đ; tiền lãi quá hạn 17.718.251đ).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bà B còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà bà B phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị B.

Hoàn lại cho Ngân hàng C - Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện T, tỉnh Phú Yên 389.000đ (*Ba trăm tám mươi chín nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí tại biên

lai thu tiền số AA/2010/05732 ngày 26/7/2013 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Tuy An.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt, niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND huyện Tuy An (2);
- Chi cục THADS huyện T;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

*(Đã ký)*

**Trần Thị Diễm Huyền**

